

Số: **304** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **26** tháng **4** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2020 - 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét đơn, hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2020 - 2021 cho 120 sinh viên khoá 61, 62, 63, 64 và 65 hệ chính quy (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: **667.650.000đ** (Sáu trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV (10).



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: **304** /QĐ- MDC ngày **26** tháng **4** năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đối tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
1	2024010600	Lê Trung Hiếu	5/2/2002	Kế toán K65	Kinh tế và QTKD	MC	100%	980.000	5	4.900.000	19036409218011	Techcombank	Hội sở
2	2021050059	Cao Xuân Anh	8/3/2002	Công nghệ thông tin K65	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510003318327	BIDV	Cầu Giấy
3	1521040087	Đỗ Văn Nam	23/7/1997	Khai thác K62	Mỏ	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002382745	BIDV	Cầu Giấy
4	2024010817	Tạ Quang Huy	19/11/2002	Tài chính NH K65	Kinh tế và QTKD	BNN	50%	980.000	5	4.900.000	1080195356888	Mbbank	Hoàng Quốc Việt
5	1824010039	Nông Công Long	30/7/2000	Quản trị kinh doanh B K63	Kinh tế và QTKD	MC	100%	980.000	5	4.900.000	21510002687732	BIDV	Cầu Giấy
6	1821050898	Đỗ Thị Hà	8/14/2000	CNTT C K63	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002474697	BIDV	Cầu Giấy
7	2024012145	Mai Thị Hoài	07/11/2002	Kế toán B K65	Kinh tế và QTKD	TNLD	50%	980.000	5	4.900.000	21510003324148	BIDV	Cầu Giấy
8	2021050646	Phạm Thanh Trà	10/2/2002	Công nghệ thông tin K65	CNTT	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510003328016	BIDV	Cầu Giấy
9	1724010281	Bùi Thanh Huyền	24/7/1999	Kế toán A K62	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002191154	BIDV	Cầu Giấy
10	1721060571	Phạm Thành Đạt	29/4/1999	Tự động hóa B K62	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510003500249	BIDV	Cầu Giấy
11	1721050557	Nguyễn Đức Thắng	30/8/1999	KH máy tính UD B K62	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002180602	BIDV	Cầu Giấy
12	1821050412	Phùng Hiếu Uly	9/10/2000	CNTT B K63	CNTT	CNgh	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002472859	BIDV	Cầu Giấy
13	1921050563	Nguyễn Văn Thắng	17/12/200	CNTT A K64	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002940903	BIDV	Cầu Giấy
14	1821020012	Đỗ Xuân Hiếu	23/11/2000	Địa chất K63	Khoa học & KT địa chất	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002468025	BIDV	Cầu Giấy
15	1921060343	Nguyễn Quang Huy	7/12/2001	Tự động hóa K64	Cơ điện	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002946220	BIDV	Cầu Giấy
16	1621010270	Ngô Thị Duyên	11/23/1998	Lọc hóa dầu K61	Dầu khí	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001931889	BIDV	Cầu Giấy
17	1621061004	Trần Hồng Sơn	01/08/1998/	Điện điện tử B K61	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001951285	BIDV	Cầu Giấy
18	1821010092	Trần Quang Đại	17/11/2000	Lọc hóa dầu K63	Dầu khí	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002463118	BIDV	Cầu Giấy
19	1921050032	Bùi Quang Anh	9/9/2001	CNTT C K64	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002937297	BIDV	Cầu Giấy
20	2024011150	Bùi Đức Hoàng Phương	26/10/2002	DCK TKD K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	70%	980.000	5	4.900.000	108872078125	Vietinbank	Sơn Dương
21	1824010110	Nguyễn Ngọc Huyền	3/14/2000	Kinh tế A K63	Kinh tế và QTKD	TNLD	50%	980.000	5	4.900.000	21510002700310	BIDV	Phạm Văn Đồng

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đổi tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
22	2021060465	Lý Lão Tà	23/8/2002	DCCD1D65	Cơ điện	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510003317175	BIDV	Cầu Giấy
23	1621010189	Trương Việt Hoàng	11/6/1998	Địa vật lý K61	Dầu khí	CNgh	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001929255	BIDV	Cầu Giấy
24	1921050613	Nguyễn Thị Trang	12/12/2001	CNTT B K64	CNTT	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002941784	BIDV	Cầu Giấy
25	1924011171	Phạm Thanh Tùng	12/7/2001	QTKD B	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002939974	BIDV	Cầu Giấy
26	1924010541	Hoàng Thị Hạnh	14/05/2001	Kế Toán B K62	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002935185	BIDV	Hậu Lộc
27	1724010111	Thái Triệu Anh	11/2/1999	Kế toán E K62	Kinh tế và QTKD	TNLD	50%	980.000	5	4.900.000	21510002182130	BIDV	Cầu Giấy
28	1924011040	Nguyễn Thị Thìn	9/5/2001	Kế toán A K64	Kinh tế và QTKD	CNgh	100%	980.000	5	4.900.000	21510002941924	BIDV	Cầu Giấy
29	1621011073	Nguyễn Thị Hương	05/09/1998	Tự động hóa K61 VT	Vùng Tàu	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	19033037203013	Techcombank	Vùng Tàu
30	1921050687	Đoàn Quốc Việt	16/7/2001	CNTT B K64	CNTT	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002935714	BIDV	Cầu Giấy
31	1921050656	Bùi Xuân Tùng	5/4/2001	CNTT B K64	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002937048	BIDV	Cầu Giấy
32	1924011288	Phạm Thị Huyền Chi	8/24/2001	Kế toán A K64	Kinh tế và QTKD	CBB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002947153	BIDV	Cầu Giấy
33	1721080005	Phan Xuân Thành	10/12/1999	Môi trường K62	Môi trường	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002182176	BIDV	Cầu Giấy
34	2024011749	Phạm Trung Hiếu	8/28/2002	Quản trị kinh doanh K65	Kinh tế và QTKD	BNN	50%	980.000	5	4.900.000	42710000776204	BIDV	Quang Minh
35	1621060330	Trần Văn Hiệp	29/9/1998	Hệ thống điện B K61	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001946245	BIDV	Cầu Giấy
36	2021060413	Ngô Trí Hoàng	18/12/2002	CNTT-K65	CNTT	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510003317023	BIDV	Cầu Giấy
37	1921050451	Nguyễn Thảo Nguyễn	20/10/2001	CNTT A K64	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002942723	BIDV	Cầu Giấy
38	1621050298	Dương Trí Bách	25/09/98	CNPM D K61	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001917630	BIDV	Cầu Giấy
39	1621060274	Nguyễn Minh Chiến	17/06/1998	Điện - Điện tử A K61	Cơ điện	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510001921640	BIDV	Cầu Giấy
40	1931077122	Đoàn Kim Dung	3/8/1993	Liên thông Xây dựng K6	Xây dựng	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	0021000372058	vicombank	Cầu Giấy
41	1721070099	Nguyễn Văn Chung	16/6/1997	Hạ tầng cơ sở K62	Xây dựng	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	11810000067385	BIDV	Cầu Giấy
42	1621060884	Trần Văn Hiên	21/7/1998	Chế tạo máy A - K61	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001951674	BIDV	Cầu Giấy
43	1824010391	Tô Trần Hải Lan	6/9/2000	Kế toán C K63	Kinh tế và QTKD	DBKK	70%	980.000	5	4.900.000	21510002469204	BIDV	Cầu Giấy
44	2024011455	Hoàng Thị Hằng	12/1/2002	Kế toán A K65	Kinh tế và QTKD	HNgh	100%	980.000	5	4.900.000	8307205074842	Agribank	Nguyễn Bình
45	2021050573	Quảng Văn Sơn	1/13/2002	Công nghệ thông tin K65	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	04113864801	TPBank	Thăng Long

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đổi tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
46	1724010346	Bùi Thu Huyền	25/6/1998	QTKD K62B	Kinh tế và QTKD	CNgh	100%	980.000	5	4.900.000	21510002181650	BIDV	Cầu Giấy
47	1721060286	Trình Thanh Tùng	23/7/1999	Điện khí hóa K62	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002188855	BIDV	Cầu Giấy
48	1921040053	Phạm Quý Ninh	8/12/2001	Mô K64	Mô	TNLEĐ	50%	1.170.000	5	5.850.000	48810000240324	BIDV	Tam Diệp
49	1621010207	Lê Thanh Trung	24/7/1998	Địa vật lý K61	Dầu khí	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001929307	BIDV	Cầu Giấy
50	1824010763	Hà Thị Chi	27/07/2000	QTKD K63	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002471670	BIDV	Cầu Giấy
51	1721050539	Đỗ Văn Phương	1/4/1999	CNPM C K62	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002478732	BIDV	Cầu Giấy
52	1821040073	Nguyễn Tùng Dương	9/1/2000	Mô K63	Mô	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002478732	BIDV	Cầu Giấy
53	2024011699	Nông Minh Quân	17/12/2001	Quản trị KD K65	Kinh tế và QTKD	ĐBKk	70%	980.000	5	4.900.000	21510003315577	BIDV	Cầu Giấy
54	1821050585	Bùi Thị Thảo	22/10/2000	CNTT D K63	CNTT	KhT	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002476532	BIDV	Cầu Giấy
55	1721060410	Hoàng Văn Diện	11/5/1998	Công nghệ CTM K62	Cơ điện	CNgh	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002190638	BIDV	Cầu Giấy
56	1821050509	Đinh Quang Tuấn	11/17/2000	CNTT D K63	CNTT	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002478626	BIDV	Cầu Giấy
57	1621070067	Nguyễn Xuân Khoa	07/02/1998	Hạ tầng cơ sở K61	Xây dựng	CDHH	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001931597	BIDV	Cầu Giấy
58	2021040024	Phạm Tuấn Minh	11/27/2002	Khai thác K65	Mô	TNLEĐ	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510003321291	BIDV	Cầu Giấy
59	1921050390	Lê Thị Minh	12/12/2001	CNTT D K64	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002934225	BIDV	Cầu Giấy
60	2021070158	Hà Văn Hoàng	11/1/2001	Xây dựng K65	Xây dựng	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	1450205152240	Agribank	Hoàng Quốc Việt
61	1721060130	Nguyễn Thị Giang	3/2/1999	Tự động hóa A K62	Cơ điện	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002185616	BIDV	Cầu Giấy
62	1621060443	Hoàng Văn Hợp	14/12/1997	Điện điện tử C K61	Cơ điện	ĐBKk	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510001916284	BIDV	Cầu Giấy
63	1724010575	Bùi Thị Thanh Huyền	29/7/1999	Kế toán A K62	Kinh tế và QTKD	BNN	50%	980.000	5	4.900.000	21510002331011	BIDV	Cầu Giấy
64	1821050833	Vũ Ngọc Anh Thư	20/12/2000	CNTT C K63	CNTT	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002472433	BIDV	Cầu Giấy
65	1921040019	Tạ Phương Anh	10/24/2001	Tuyển khoáng K64	Mô	TNLEĐ	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002939062	BIDV	Cầu Giấy
66	1721050316	Lương Thị Ngọc	20/1/1998	KH máy tính UD B K62	CNTT	KhT	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002188129	BIDV	Cầu Giấy
67	1621040007	Đặng Thị Thu	13/10/1998	Tuyển khoáng K61	Mô	TNLEĐ	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510001923822	BIDV	Cầu Giấy
68	1824011086	Nguyễn Thị Cư	3/7/2000	Kế toán B K63	Kinh tế và QTKD	MC	100%	980.000	5	4.900.000	21510002629372	BIDV	Cầu Giấy
69	1921050069	Nguyễn Việt Anh	10/14/2001	CNTT C K64	CNTT	CDHH	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002940666	BIDV	Thái Bình

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đổi tương	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
70	1621060356	Phạm Đình Thái	06/06/98	Điện - Điện tử A K61	Cơ điện	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510001932217	BIDV	Cầu Giấy
71	1924010446	Quách Xuân Diệu	3/17/2001	Kinh tế B K64	Kinh tế và QTKD	CNgh	100%	980.000	5	4.900.000	21510002939123	BIDV	Cầu Giấy
72	1621010253	Lê Thị Nguyễn	23/5/1998	CTTT K7	CTTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	107003134055	Vietinbank	Tây Hà Nội
73	1821060264	Nguyễn Thanh Thìn	10/4/2000	Tự động hóa K63	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	48810000144949	BIDV	Tam Hiệp
74	2024010919	Tổng Hoàng Dũng	09/12/2002	QTKD K65	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	100870682788	Vietinbank	Lê Chân
75	1621010366	Lê Anh Đức	9/26/1998	CTTT K7	CTTT	CNgh	100%	1.170.000	5	5.850.000	102003662435	Vietinbank	Tây Hồ
76	1824010929	Nguyễn Thị Linh	14/10/2000	Kế toán B K63	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002470206	BIDV	Cầu Giấy
77	1721010029	Phan Văn Lưu	18/7/1999	Lọc hóa dầu K62	Dầu khí	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002331075	BIDV	Cầu Giấy
78	1621060413	Hoàng Bá Duẩn	14/10/1998	Hệ thống điện B K61	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001947406	BIDV	Cầu Giấy
79	1924010979	Trần Thái Sơn	15/12/2001	Khai thác K64	Mỏ	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	48210000673900	BIDV	Hà Nam
80	1621060321	Lê Đạt Xuân Thành	20/4/1998	Điện khí hóa K61	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001929583	BIDV	Cầu Giấy
81	1921010135	Nguyễn Hữu Lợi	24/4/2001	Lọc hóa Dầu K64	Dầu khí	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	45010004719520	BIDV	Hà Đông
82	1721050146	Trịnh Đức Phú	28/12/1999	Khoa học MTUD B - K62	CNTT	CDHH	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002179178	BIDV	Cầu Giấy
83	1921050121	Hoàng Thị Ngọc Diễm	15/2/2001	CNTT C K64	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002935121	BIDV	Cầu Giấy
84	1621030007	Nguy Thị Quỳnh Anh	11/10/98	Trắc địa B K61	Trắc địa - BD&QLĐD	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510001920805	BIDV	Cầu Giấy
85	1721060418	Hoàng Tiến Thành	8/11/1999	cơ khí K62	Cơ điện	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002183869	BIDV	Cầu Giấy
86	1824011078	Nguyễn Thu Trang	11/12/2000	Kế Toán C K63	Kinh tế và QTKD	TNLD	50%	980.000	5	4.900.000	21510002591091	BIDV	Cầu Giấy
87	2021090011	Nguyễn Chí Phương	11/11/2002	CNTT K65	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	50210000155713	BIDV	Thanh Hóa
88	2021040107	Nông Lương Minh	20/11/2002	Mỏ K65	Mỏ	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	8601205092418	Agribank	Bắc Kạn
89	2024010918	Nguyễn Việt Dũng	6/15/2002	Quản trị kinh doanh K65	Kinh tế và QTKD	TNLD	50%	980.000	5	4.900.000	3910171560020	Mbbank	Cầu Giấy
90	1821060227	Mai Đức Anh	2/12/2000	Tự động hóa K63	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002467192	BIDV	Cầu Giấy
91	1821060282	Lê Đức Long	4/6/2000	Tự động hóa K63	Cơ điện	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002467624	BIDV	Cầu Giấy
92	1821060162	Phạm Văn Tinh	5/24/2000	Tự động hóa K63	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002465804	BIDV	Cầu Giấy
93	1721060466	Phạm Hồ Nam	3/12/1999	Cơ điện A K62	Cơ điện	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002185102	BIDV	Cầu Giấy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đội tượng	Miễn/giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
95	1921050592	Phạm Minh Thúc	5/5/2001	CNTT- C-K64	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002940204	BIDV	Cầu Giấy
96	1821050876	Lại Hợp Quang	3/25/2021	CNTT 63B	CNTT	MC	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002471476	BIDV	Cầu giấy
97	1621060227	Nguyễn Minh Chiến	6/6/1998	Tự động hóa K61 A	Cơ điện	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510001921622	BIDV	Cầu Giấy
98	1821051030	Trần Đức Thành	1/12/2000	CNTT D K63	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002475122	BIDV	Cầu Giấy
99	2024011351	La Tiến Mạnh	8/16/2002	Kinh tế K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	70%	980.000	5	4.900.000	21510003343684	BIDV	Cầu Giấy
100	2021050444	Mạc Quang Minh	28/12/2002	CNTT K65	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	8412231004408	Agribank	Chi Lăng
101	1721030108	Bùi Minh Ngọc	7/2/1999	Kế toán B K62	Kinh tế và QTKD	CBB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002184400	BIDV	Cầu Giấy
102	1921050684	Trần Hồng Vân	6/2/2001	DCCTCT64C	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	0931004218283	Vietcombank	Hoàng Mai
103	1821030017	Đinh Hồ Bắc	11/5/2000	Quản lý đất đai K63	Trắc địa - BD&QLĐĐ	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002465132	BIDV	Cầu Giấy
104	1721020039	Nguyễn Như Quyền	13/4/1999	Địa chất K62	Khoa học & KT địa chất	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	21510002180444	BIDV	Cầu Giấy
105	1921050471	Phạm Thanh Phương	20/2/2001	CNTT C K64	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002939992	BIDV	Cầu Giấy
106	1921050243	Nguyễn Quang Hiếu	12/1/2001	CNTT K65	CNTT	KHT	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002943054	BIDV	Cầu Giấy
107	1821051088	Trịnh Xuân Trường	1/28/2000	Khoa học MTUD B - K63	CNTT	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002590690	BIDV	Cầu Giấy
108	2021050664	La Quốc Trung	7/12/2002	CNTT D K65	CNTT	DBKK	70%	1.170.000	5	5.850.000	8409205057466	Agribank	Văn Quan
109	2024011785	Lương Văn Trường	4/2/2002	Quản trị KD K65	Kinh tế và QTKD	DBKK	70%	980.000	5	4.900.000	21510003317218	BIDV	Cầu Giấy
110	2021040046	Nguyễn Công Minh	21/01/2002	Mô K65	Mô	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	19036382638013	Techcombank	Mạo Khê
111	1924011024	Phạm Thu Thảo	6/29/2001	Kế toán A K64	Kinh tế và QTKD	CBB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002939725	BIDV	Cầu Giấy
112	2021060426	Tạ Minh Khánh	7/6/2002	Tự động hóa K65	Cơ điện	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510003112653	BIDV	Cầu Giấy
113	1721060270	Nguyễn Trường Sơn	21/8/1999	Điện - Điện tử B K62	Cơ điện	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002196283	BIDV	Cầu Giấy
114	1721050346	Phạm Ngọc Dương	7/16/1999	CNPM A K62	CNTT	TNLD	50%	1.170.000	5	5.850.000	44010000526187	BIDV	Hà Long
115	1821050131	Nguyễn Tự Nhất	4/3/1999	CNTT D K63	CNTT	KHT	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002469763	BIDV	Cầu Giấy
116	1921050517	Nguyễn Văn Sơn	3/8/2001	CNTT D K64	CNTT	BNN	50%	1.170.000	5	5.850.000	21510002946497	BIDV	Cầu Giấy
117	2021050511	Nguyễn Đình Sơn Phú	25/11/2002	Công nghệ thông tin K65	CNTT	CTB	100%	1.170.000	5	5.850.000	51010001826145	Vietcombank	Vinh
118	1824010053	Hoàng Yến Vi	3/8/2000	Quản trị kinh doanh A K63	Kinh tế và QTKD	CTB	100%	980.000	5	4.900.000	21510002464661	BIDV	Cầu Giấy

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Đổi tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
119	1931077117	Nguyễn Văn Chung	7/12/1991	LT Xây dựng K64	Xây dựng	LS	100%	1.170.000	5	5.850.000	0551000275185	Vietcombank	Móng Cái
120	1821050947	Trần Văn Long	7/2/2000	Địa tin học A K63	Khoa CNTT	CBB	100%	1.170.000	5	5.850.000	21510002472637	BIDV	Cầu Giấy
Tổng										667.650.000			

Số tiền (bằng chữ): Sáu trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.

Ghi chú

LS: Con liệt sỹ

CBB: Con bệnh binh

CTB: Con thương binh

CNTB: con của người được hưởng chính sách như thương binh

HNgh: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo

CNgh: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo

MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

KHT: sinh viên bị khuyết tật cơ thể về kinh tế

KK: sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập

TNLE: sinh viên có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên

BNN: sinh viên có cha hoặc mẹ bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên

DBKK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2021

Ban Giám hiệu

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Người lập biểu



Phạm Thị Phương Chi

Đỗ Xuân Thanh
Nguyễn Thụy Linh

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Thành Hải